

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1792/2023/DS-ST

Ngày 12 tháng 9 năm 2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thiện Liên Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nhon

2. Ông Nguyễn Văn Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Trường, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Diễm - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án dân sự thụ lý số 1177/2021/TLST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 430/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 341/2023/QĐST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng thương mại cổ phần A**

Địa chỉ: Tòa nhà S, phường B, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: Ông H - Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông L (Giấy ủy quyền số 134476.22 lập ngày 07 tháng 12 năm 2022)

Địa chỉ: Tòa nhà P, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Bị đơn: Ông **Phạm Văn B**, sinh năm: 1979

Địa chỉ: 14.5 Chung cư S, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và các biên bản tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

1. Ngày 13/9/2018, ông Phạm Văn B có ký với Ngân hàng thương mại cổ phần A (sau đây gọi tắt là NGÂN HÀNG A) hợp đồng tín dụng số 489300.HDTD856.18. Theo đó, NGÂN HÀNG A cho ông B vay số tiền là 148.000.000 (một trăm bốn mươi tám triệu) đồng. Mục đích vay dùng để tiêu dùng cá nhân. Thời hạn vay là 48 (bốn mươi tám) tháng tính từ 14/9/2018 đến ngày 13/9/2022. Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 17.5%/năm, mức lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay, lãi quá hạn là 26,25%/năm. Số tiền phải trả hàng tháng là 4.308.927 đồng (bao gồm cả gốc và lãi), trả vào ngày 13 hàng tháng, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 13/10/2018. Trả phí theo quy định của NGÂN HÀNG A từng thời kỳ. Ngày 13/9/2018, ông B đã nhận đủ số tiền 148.000.000 (một trăm bốn mươi tám triệu) đồng theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 13/9/2018.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông B đã thanh toán được 109.032.102 (một trăm lẻ chín triệu, không trăm ba mươi hai ngàn, một trăm lẻ hai) đồng, trong đó tiền gốc là 67.360.256 (sáu mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi ngàn, hai trăm năm mươi sáu) đồng, lãi trong hạn là 41.671.846 (bốn mươi một triệu, sáu trăm bảy mươi một ngàn, tám trăm bốn mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày 14/01/2021, ông B không thanh toán cho NGÂN HÀNG A bất kỳ khoản tiền nào. Do ông B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi nên NGÂN HÀNG A đã chuyển nợ quá hạn toàn bộ kể từ ngày 15/10/2021 với số tiền nợ gốc là 80.639.744 (tám mươi triệu, sáu trăm ba mươi chín ngàn, bảy trăm bốn mươi bốn) đồng.

2. Căn cứ bản đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế do ông Phạm Văn B ký ngày 07/9/2018 và căn cứ thu nhập của ông B, ngày 13/9/2021, NGÂN HÀNG A đã cấp cho ông B thẻ tín dụng loại REWARD UNLIMITED, số thẻ là 5268870000482220, hạn mức tín dụng là 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất và phí theo bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng NGÂN HÀNG A được công bố tại Website chính thức của NGÂN HÀNG A.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông B đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 126.525.248 (một trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi lăm ngàn, hai trăm bốn mươi tám) đồng. Ông B thanh toán được 30.923.574 (ba mươi triệu, chín trăm hai mươi ba ngàn, năm trăm bảy mươi bốn) đồng.

Do ông B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên thẻ đã quá hạn vào ngày 30/11/2019. Kể từ ngày 26/12/2020, ông B không thanh toán cho NGÂN HÀNG A bất kỳ khoản tiền nào đối với thẻ tín dụng.

Nay, NGÂN HÀNG A yêu cầu ông B phải thanh toán ngay cho NGÂN HÀNG A tổng số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 21/7/2023 là 230.396.080 (hai trăm ba mươi triệu, ba trăm chín mươi sáu ngàn, không trăm tám mươi) đồng, trong đó nợ gốc là 119.023.234 (một trăm mười chín triệu, không trăm hai mươi ba ngàn, hai trăm ba mươi bốn) đồng, lãi trong hạn là 15.304.830 (mười lăm triệu, ba trăm lẻ bốn ngàn, tám trăm ba mươi) đồng, lãi quá hạn và phí là 96.068.016 (chín mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi tám ngàn, không trăm mười sáu) đồng. Cụ thể như sau:

- Đối với hợp đồng tín dụng số 489300.HDTD856.18 ngày 13/9/2018, tổng số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 21/7/2023 là 134.794.406 (một trăm ba mươi bốn triệu, bảy trăm chín mươi bốn ngàn, bốn trăm lẻ sáu) đồng, trong đó nợ gốc là 80.639.744 (tám mươi triệu, sáu trăm ba mươi chín ngàn, bảy trăm bốn mươi bốn) đồng, lãi trong hạn là 15.304.830 (mười lăm triệu, ba trăm lẻ bốn ngàn, tám trăm ba mươi) đồng, lãi quá hạn là 38.849.832 (ba mươi tám triệu, tám trăm bốn mươi chín ngàn, tám trăm ba mươi hai) đồng. Ông B phải thanh toán khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 22/7/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc với mức lãi suất theo quy định tại hợp đồng tín dụng số 489300.HDTD856.18 ngày 13/9/2018 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 489300.KUNN856.18 ngày 13/9/2018.

- Đối với thẻ tín dụng REWARD UNLIMITED, số thẻ là 5268870000482220, NGÂN HÀNG A chỉ yêu cầu ông B thanh toán cho NGÂN HÀNG A tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 25/01/2021 là 95.601.674 đồng trong đó nợ gốc là 38.383.490 (ba mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ba ngàn, bốn trăm chín mươi) đồng, nợ lãi là 14.516.323 (mười bốn triệu, năm trăm mười sáu ngàn, ba trăm hai mươi ba) đồng, phí chậm trả là 30.300.053 (ba mươi triệu, ba trăm ngàn, không trăm năm mươi ba) đồng, phí vượt hạn mức là 12.297.844 (mười hai triệu, hai trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm bốn mươi bốn) đồng, phí thường niên là 103.964 (một trăm lẻ ba ngàn, chín trăm sáu mươi bốn) đồng. NGÂN HÀNG A không yêu cầu ông B thanh toán tiền lãi, phí phát sinh từ ngày 26/01/2021 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

NGÂN HÀNG A chỉ yêu cầu cá nhân ông B thanh toán nợ, không yêu cầu đưa thêm bất cứ người nào vào tham gia vụ kiện với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bị đơn - ông Phạm Văn B vắng mặt suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ kiện mặc dù Tòa án đã thực hiện B tục triệu tập và niêm yết hợp lệ. Ông B cũng không gửi văn bản phản hồi đến Tòa.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như trên, cụ thể: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán ngay một lần tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 12/9/2023 233.469.780 (hai trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi chín ngàn, bảy trăm tám mươi) đồng, trong đó nợ gốc là 119.023.234 (một trăm mười chín triệu, không trăm hai mươi ba ngàn, hai trăm ba mươi bốn) đồng, lãi trong hạn là 15.304.830 (mười lăm triệu, ba trăm lẻ bốn ngàn, tám trăm ba mươi) đồng, lãi quá hạn và phí là 99.141.716 (chín mươi chín triệu, một trăm bốn mươi một ngàn, bảy trăm mười sáu) đồng. Chi tiết như sau:

- Đối với hợp đồng tín dụng số 489300.HDTD856.18 ngày 13/9/2018, tổng số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 12/9/2023 là 137.868.106 (một trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm sáu mươi tám ngàn, một trăm lẻ sáu) đồng, trong đó nợ gốc là 80.639.744 (tám mươi triệu, sáu trăm ba mươi chín ngàn, bảy trăm bốn mươi bốn) đồng, lãi trong hạn là 15.304.830 (mười lăm triệu, ba trăm lẻ bốn ngàn, tám trăm ba mươi) đồng, lãi quá hạn là 41.923.532 (bốn mươi một triệu, chín trăm hai mươi ba ngàn, năm trăm ba mươi hai) đồng. Ông B phải thanh toán khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 13/9/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc với mức lãi suất theo quy định tại hợp đồng tín dụng số 489300.HDTD856.18 ngày 13/9/2018 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 489300.KUNN856.18 ngày 13/9/2018.

- Đối với thẻ tín dụng REWARD UNLIMITED, số thẻ là 5268870000482220, NGÂN HÀNG A chỉ yêu cầu ông B thanh toán cho NGÂN HÀNG A tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 25/01/2021 là 95.601.674 đồng trong đó nợ gốc là 38.383.490 (ba mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ba ngàn, bốn trăm chín mươi) đồng, nợ lãi là 14.516.323 (mười bốn triệu, năm trăm mười sáu ngàn, ba trăm hai mươi ba) đồng, phí chậm trả là 30.300.053 (ba mươi triệu, ba trăm ngàn, không trăm năm mươi ba) đồng, phí vượt hạn mức là 12.297.844 (mười hai triệu, hai trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm bốn mươi bốn) đồng, phí thường niên là 103.964 (một trăm lẻ ba ngàn, chín trăm sáu mươi bốn) đồng. NGÂN HÀNG A không yêu cầu ông B thanh toán tiền lãi, phí phát sinh từ ngày 26/01/2021 cho đến khi thanh toán dứt nợ và không yêu cầu ông B thanh toán khoản tiền lãi phát sinh trong trường hợp chậm thi hành án đối với khoản nợ thẻ tín dụng REWARD UNLIMITED, số thẻ là 5268870000482220.

Bị đơn vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa triệu tập xét xử hợp lệ và cũng không gửi văn bản ý kiến đến phiên tòa.

Tại phần tranh luận,

Nguyên đơn không có ý kiến tranh luận. Bị đơn vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1.1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán

Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; việc xác minh thu thập chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định tại các Điều 209, Điều 210, Điều 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; việc gửi, cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát thực hiện đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; việc gửi hồ sơ vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện Kiểm sát nghiên cứu và tham gia phiên tòa đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; nguyên đơn nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Thẩm phán còn có vi phạm thời hạn giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (trễ hạn).

1.2. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân B đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong việc xét xử sơ thẩm vụ án.

1.3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Đối với bị đơn: Bị đơn không thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp dân sự về Hợp đồng tín dụng. Bị đơn có địa chỉ tại quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về B tục tố tụng:

Tòa đã tổng đạt xét xử hợp lệ triệu tập bị đơn tham gia phiên tòa sơ thẩm lần 1 mở ngày 22/8/2023 và lần 2 mở ngày 12/9/2023 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cùng lời trình bày của đương sự thì ông Phạm Văn B đã ký với NGÂN HÀNG A 02 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 489300.HDTD856.18 vào ngày 13/9/2018.
- Bản đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế vào ngày 07/9/2018 (được duyệt vào ngày 13/9/2018).

Các hợp đồng này có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, các bên đều hoàn toàn tự nguyện khi ký kết hợp đồng nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của đôi bên.

3.1. Đối với hợp đồng tín dụng số 489300.HDTD856.18 ký ngày 13/9/2018, trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông B đã nhận đủ số tiền là 148.000.000 (một trăm bốn mươi tám triệu) đồng theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 489300.KUNN856.18 ngày 13/9/2018. Ông B đã thanh toán được 109.032.102 (một trăm lẻ chín triệu, không trăm ba mươi hai ngàn, một trăm lẻ hai) đồng, trong đó tiền gốc là 67.360.256 (sáu mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi ngàn, hai trăm năm mươi sáu) đồng, lãi trong hạn là 41.671.846 (bốn mươi một triệu, sáu trăm bảy mươi một ngàn, tám trăm bốn mươi sáu) đồng. Tính đến ngày 12/9/2023, ông B còn nợ NGÂN HÀNG A tổng số tiền là 137.794.406 (một trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi bốn ngàn, bốn trăm lẻ sáu) đồng.

3.2. Căn cứ vào bản đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế vào ngày 07/9/2018 (được duyệt vào ngày 13/9/2018), NGÂN HÀNG A đã cấp cho ông B thẻ tín dụng REWARD UNLIMITED, số thẻ là 5268870000482220, hạn mức là 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng, lãi suất và phí được công bố trên Website chính thức của NGÂN HÀNG A. Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, ông B thanh toán được 30.923.574 (ba mươi triệu, chín trăm hai mươi ba ngàn, năm trăm bảy mươi bốn) đồng. Tính đến ngày 25/01/2021, tổng số tiền còn nợ là 95.601.674 (chín mươi lăm triệu, sáu trăm lẻ một ngàn, sáu trăm bảy mươi bốn) đồng. NGÂN HÀNG A không yêu cầu ông B thanh toán tiền lãi, phí phát sinh từ ngày 26/01/2021 cho đến khi thanh toán dứt nợ và không yêu cầu ông B thanh toán khoản tiền lãi phát sinh trong trường hợp chậm thi hành án đối với khoản nợ thẻ tín dụng REWARD UNLIMITED, số thẻ là 5268870000482220.

Ông B vi phạm nghĩa vụ thanh toán đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của NGÂN HÀNG A. Do vậy, NGÂN HÀNG A khởi kiện yêu cầu ông B thanh toán một lần tổng số tiền còn nợ là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1.5 Điều 1 của Hợp đồng tín dụng, khoản 1.4 Điều 1 của Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng (đính kèm hợp đồng tín dụng); Điều 8, Điều 10 bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng NGÂN HÀNG A; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật, Điều 95 các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03-2-2005; Điều 8, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Ông B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia quá trình tố tụng giải quyết vụ án nhưng ông B vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án tiến hành điều tra, thu thập chứng cứ và xét xử. Cho thấy, ông B đã tự từ bỏ quyền lợi tố tụng của mình.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thiết nghĩ yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận toàn bộ theo như ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tại phiên tòa, cần buộc ông B phải thanh toán cho NGÂN HÀNG A ngay khi án có hiệu lực pháp luật các khoản tiền sau:

- Đối với hợp đồng tín dụng số 489300.HDTD856.18 ký ngày 13/9/2018, số tiền phải thanh toán là 137.794.406 (một trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi bốn ngàn, bốn trăm lẻ sáu) đồng; kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, ông B còn phải tiếp tục trả lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán của hợp đồng tín dụng số 489300.HDTD856.18 ký ngày 13/9/2018 với mức lãi suất theo quy định tại hợp đồng tín dụng số 489300.HDTD856.18 ký ngày 13/9/2018 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 489300.KUNN856.18 ngày 13/9/2018.

- Đối với thẻ tín dụng REWARD UNLIMITED, số thẻ là 5268870000482220, số tiền phải thanh toán là 95.601.674 (chín mươi lăm triệu, sáu trăm lẻ một ngàn, sáu trăm bảy mươi bốn) đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của NGÂN HÀNG A không yêu cầu ông B thanh toán tiền lãi, phí phát sinh từ ngày 26/01/2021 cho đến khi thanh toán dứt nợ và không yêu cầu ông B thanh toán khoản tiền lãi phát sinh trong trường hợp chậm thi hành án đối với khoản nợ thẻ tín dụng REWARD UNLIMITED, số thẻ là 5268870000482220.

[4] Về án phí:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, án phí dân sự sơ thẩm là 11.673.489 (mười một triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn, bốn trăm tám mươi chín) đồng, bị đơn phải chịu do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ.

Nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.973.000 (bốn triệu, chín trăm bảy mươi ba ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000179 ngày 10/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 117, Điều 401, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Phạm Văn B thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần A ngay một lần tổng số tiền còn nợ là 233.469.780 (hai trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi chín ngàn, bảy trăm tám mươi) đồng, cụ thể:

- Đối với hợp đồng tín dụng số 489300.HDTD856.18 ngày 13/9/2018, ông B phải thanh toán số tiền còn nợ là 137.868.106 (một trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm sáu mươi tám ngàn, một trăm lẻ sáu) đồng, trong đó nợ gốc là 80.639.744 (tám mươi triệu, sáu trăm ba mươi chín ngàn, bảy trăm bốn mươi bốn) đồng, lãi trong hạn là 15.304.830 (mười lăm triệu, ba trăm lẻ bốn ngàn, tám trăm ba mươi) đồng, lãi quá hạn là 41.923.532 (bốn mươi một triệu, chín trăm hai mươi ba ngàn, năm trăm ba mươi hai) đồng. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, ông B phải thanh toán khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán của hợp đồng tín dụng số 489300.HDTD856.18 ngày 13/9/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc với mức lãi suất theo quy định tại hợp đồng tín dụng số 489300.HDTD856.18 ngày 13/9/2018 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 489300.KUNN856.18 ngày 13/9/2018.

- Đối với thẻ tín dụng REWARD UNLIMITED, số thẻ là 5268870000482220, ông B phải thanh toán số tiền còn nợ là 95.601.674 (chín mươi lăm triệu, sáu trăm lẻ một ngàn, sáu trăm bảy mươi bốn) đồng trong đó nợ gốc là 38.383.490 (ba mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ba ngàn, bốn trăm chín mươi) đồng, nợ lãi là 14.516.323 (mười bốn triệu, năm trăm mười sáu ngàn, ba trăm hai mươi ba) đồng, phí chậm trả là 30.300.053 (ba mươi triệu, ba trăm ngàn, không trăm năm mươi ba) đồng, phí vượt hạn mức là 12.297.844 (mười hai triệu, hai trăm chín mươi bảy ngàn, tám trăm bốn mươi bốn) đồng, phí thường niên là 103.964 (một trăm lẻ ba ngàn, chín trăm sáu mươi bốn) đồng.

Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 11.673.489 (mười một triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn, bốn trăm tám mươi chín) đồng, ông Phạm Văn B phải nộp.

Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.973.000 (bốn triệu, chín trăm bảy mươi ba ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000179 ngày 10/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án xử công khai. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ bản án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND quận Bình Thạnh;
- Chi Cục THADS quận Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu VP; Hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thiện Liên Hương

